

Một số vấn đề đặt ra trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn các tỉnh đồng bằng sông Hồng

NGUYỄN THỊ THANH TÂM

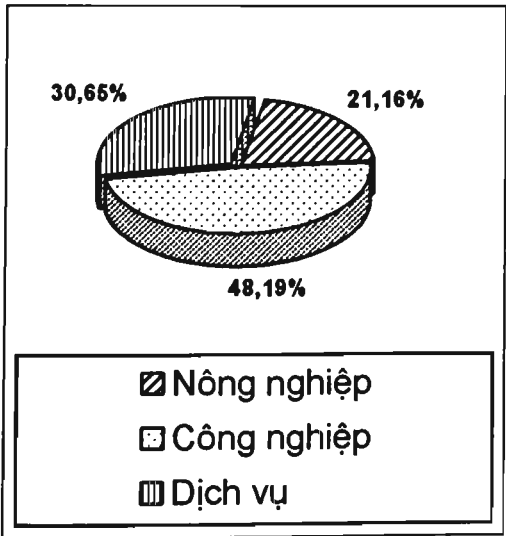
Dưới tác động của đường lối, chính sách đổi mới, cơ cấu kinh tế nông thôn các tỉnh đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) thời gian qua có những chuyển biến tích cực; tuy nhiên cũng bộc lộ những yếu kém bất cập cản trở sự phát triển của toàn vùng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mở cửa hội nhập. Phân tích làm rõ nguyên nhân, hạn chế, góp phần cung cấp cơ sở cho việc hoạch định chính sách và giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn cũng như tăng trưởng kinh tế của vùng đáp ứng nhu cầu giai đoạn hiện nay là nhu cầu cấp bách và là nội dung chính của bài viết này.

1. Vấn đề đầu tư và phát triển công nghiệp

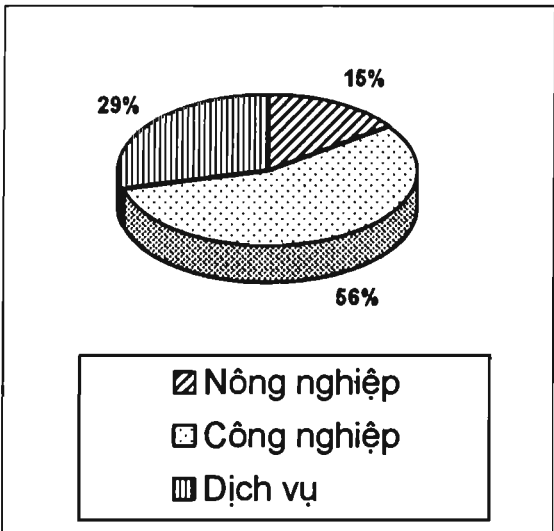
Vốn đầu tư là nhân tố quan trọng đối với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Điều này đã thể hiện rõ qua sự phát triển kinh tế của các tỉnh ĐBSH. ĐBSH gồm các tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm nên có điều kiện thuận lợi trong đầu tư phát triển kinh tế. Không kể thành phố

Hà Nội và Hải Phòng, thì các tỉnh nông nghiệp khác cũng nhờ tăng đầu tư đã có một sự phát triển bứt phá. Lấy Vĩnh Phúc- tỉnh tiêu biểu của phía Bắc để khảo sát ta thấy, chỉ trong vòng 3 năm 2006 – 2008, vốn đầu tư của tỉnh tăng 2,4 lần, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn này đạt trên 20%, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch mạnh mẽ.

HÌNH 1A: Cơ cấu kinh tế Hà Nam



HÌNH 1B: Cơ cấu kinh tế Vĩnh Phúc



Nguồn: Niên giám Thống kê Vĩnh Phúc và Hà Nam, năm 2011.

Cơ cấu kinh tế của Vĩnh Phúc chuyển biến rõ rệt, năm 2010, tỷ trọng ngành nông nghiệp là 14,91%, ngành công nghiệp: 56,16% và ngành dịch vụ: 28,93%. Trong khi đó cơ cấu kinh tế của tỉnh Hà Nam (tỉnh tiêu biểu ở phía Nam ĐBSH) tương ứng là: 21,16%; 48,19% và 30,65%. Như vậy đã có sự phân tầng kiểu đàn sếu bay trong quá trình phát triển: các tỉnh phía Bắc ĐBSH là tốp đầu với con sếu đầu đàn là Hà Nội, Hải Phòng, sau đó là Bắc Ninh, Vĩnh Phúc; còn tốp sau là Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình và Hà Nam. Bắc Ninh và Hà Nam là hai tỉnh tương đương về qui mô diện tích, song nhờ được đầu tư lớn nên quy mô kinh tế của Bắc Ninh lớn gần gấp 4 lần Hà Nam (tổng thu nhập của Bắc Ninh đạt 28.030.400 triệu đồng, còn Hà Nam chỉ đạt 7.476.060 triệu đồng). Các tỉnh phía Bắc không chỉ được hưởng lợi thế về hạ tầng do đầu tư chung cho cả vùng, mà đầu tư từ bên ngoài vào các tỉnh này cũng rất lớn. Có ba kênh đầu tư từ bên ngoài là: đầu tư của Nhà nước (trung ương và địa phương), đầu tư của các doanh nghiệp ngoài tỉnh và FDI. Năm 2009, vốn đầu tư của Nhà nước vào Bắc Ninh chiếm 11,41%, FDI chiếm 29,79%, tổng cộng đầu tư từ bên ngoài vào Bắc Ninh là 41,20% và tạo ra 40% GDP của tỉnh. Riêng đối với Vĩnh Phúc, tỷ trọng GDP của khu vực kinh tế nhà nước và của doanh nghiệp FDI cao hơn, chiếm gần 60% GDP của tỉnh. Đầu tư từ bên ngoài chủ yếu tập trung cho phát triển công nghiệp và dịch vụ. Chẳng hạn, năm 2009 tổng giá trị sản xuất công nghiệp của Vĩnh Phúc đạt 57.252,2 tỷ đồng, thì các doanh nghiệp FDI tạo ra 48.534,6 tỷ đồng, chiếm 84,77%. FDI vào lĩnh vực công nghiệp của Bắc Ninh và Vĩnh Phúc đã tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Sự phát triển chậm chạp của các tỉnh phía Nam ĐBSH có nguyên nhân chính là chưa thu hút được nguồn vốn từ bên ngoài. Chẳng hạn trong suốt 20 năm, tổng FDI vào Hà Nam mới đạt 88,6 triệu USD. Nhìn chung, FDI vào các tỉnh phía Nam ĐBSH ít, chỉ bằng 1/15 1/10 của các tỉnh phía Bắc ĐBSH. Thiếu yếu tố FDI nên tổng vốn đầu tư của các tỉnh phía

Nam ĐBSH chỉ bằng 30 – 40% của các tỉnh phía Bắc ĐBSH. Các tỉnh phía Nam ĐBSH chủ yếu tích lũy vốn từ nội bộ nên không tạo được sự đột phá trong phát triển. Trong điều kiện đó, các tỉnh phía Nam ĐBSH buộc phải đầu tư cho phát triển nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Điều đáng ghi nhận là các tỉnh phía Nam ĐBSH đã đẩy mạnh tích lũy từ nội bộ, nhờ đó những năm gần đây công nghiệp cũng phát triển nhanh hơn. Chẳng hạn, Thái Bình là tỉnh điển hình thuần nông nhưng tốc độ phát triển công nghiệp đã đạt 14%/ năm.

Thời gian qua, ĐBSH đã hình thành hai mô hình phát triển: mô hình phát triển của các tỉnh phía Bắc, đặc biệt là Bắc Ninh và Vĩnh Phúc là mô hình dựa vào đầu tư bên ngoài, tạo ra một sự đột phá trong phát triển công nghiệp, dịch vụ, đồng thời cũng chuyển dần nông nghiệp sang phát triển chiều sâu. Mô hình phát triển của các tỉnh phía Nam dựa chủ yếu vào nguồn tích lũy từ nội bộ, bắt đầu từ lĩnh vực nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, do đó phát triển chậm và có biểu hiện tụt hậu.

2. Vấn đề phát triển nông nghiệp

Sự phát triển kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa là quá trình chuyển nền kinh tế từ kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp, được đặc trưng bởi sự phát triển nhanh của công nghiệp và công nghiệp dần dần xác lập thành nền tảng của nền kinh tế. Xét về mặt cơ cấu, tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ tăng nhanh và ngày càng lớn, tỷ trọng nông nghiệp giảm dần và mất vị trí nền tảng. Ở thời kỳ nền kinh tế cất cánh, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống chỉ còn khoảng 20% GDP, tức nền kinh tế đạt mức thu nhập trung bình, với thu nhập tính trên đầu người vào khoảng 1.000 – 10.000 USD. Khi nền kinh tế chuyển sang giai đoạn thu nhập cao, tức thu nhập trên 1.000 USD/người, tỷ trọng nông nghiệp chỉ còn dưới 10% GDP. Khi nền kinh tế đạt mức thu nhập tính trên đầu người trên 20.000 USD, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm xuống ở mức rất thấp, từ 1% – 5% GDP.

Sau đổi mới, cơ cấu nền kinh tế nước ta đã chuyển dịch theo hướng tích cực, đến nay tỷ

trọng công nghiệp và dịch vụ đã chiếm tới gần 80%, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống trên 20%. Vùng ĐBSH, trừ thành phố Hà Nội và Hải Phòng, các tỉnh phía Bắc sông Hồng như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương và Hưng Yên, công nghiệp phát triển mang tính bứt phá, nhất là Vĩnh Phúc và Bắc Ninh; còn các tỉnh phía Nam như Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Thái Bình, tỷ trọng nông nghiệp còn

chiếm khoảng 30% GDP. Trong chuyển dịch của cơ cấu kinh tế đã xuất hiện sự khác biệt giữa các tỉnh Bắc và Nam sông Hồng: các tỉnh phía Bắc có sự phát triển mạnh công nghiệp, thậm chí có tính chất đột phá như Vĩnh Phúc và Bắc Ninh. Ngược lại, các tỉnh phía Nam chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm hơn, phát triển công nghiệp chưa có sự bứt phá, trong khi nông nghiệp lại được đẩy mạnh.

BẢNG 1: Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh ĐBSH (giá so sánh 1994)

Đơn vị: tỷ đồng

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Vĩnh Phúc	9.717,3	12.762,0	17.977,3	20.006,5	21.061,8	24.454,9
Bắc Ninh	4.455,0	56.83,2	7.367,9	8.498,5	11.377,3	15.854,0
Hải Dương	6.380,5	7.780,8	9.438,9	11.176,0	11.798,1	13.331,8
Hưng Yên	5.381,8	6.874,4	8.632,3	10.664,6	11.385,2	13.457,3
Thái Bình	2.917,8	3.596,2	4.484,5	5.666,7	6.850,3	8.693,0
Hà Nam	2.470,3	2.956,8	3.523,1	4.289,5	5.125,5	6.365,8
Nam Định	3.424,3	4.254,6	5.246,4	6.436,8	7.098,0	8.340,1
Ninh Bình	1.974,0	2.456,9	2.860,8	4.016,3	4.742,1	5.918,1

Nguồn: Niên giám thống kê 2010 và 2011.

Số liệu bảng 1 và bảng 2 cho thấy: (i) đã có sự phân ly giữa hai vùng: vùng phía Bắc nhờ công nghiệp phát triển đột phá đang xác lập các tỉnh công nghiệp; vùng phía Nam cơ bản vẫn là nông nghiệp, nên sản xuất nông nghiệp đang còn chi phối sự phát triển ở vùng này. Vĩnh Phúc là điển hình của tỉnh công nghiệp. Quy mô, diện tích và dân số của Vĩnh Phúc đều nhỏ hơn tỉnh Thái Bình và Nam Định, song quy mô công nghiệp của Vĩnh Phúc lớn gần gấp 3 lần hai tỉnh này. Ngược lại, quy mô sản xuất nông nghiệp của hai tỉnh Thái Bình và Nam Định lại gấp hơn

2 lần tỉnh Vĩnh Phúc. (ii) các tỉnh phía Bắc trong khi đẩy mạnh phát triển công nghiệp thì nông nghiệp hầu như chững lại: trong 5 năm, công nghiệp của Vĩnh Phúc và Bắc Ninh tăng hơn 2 lần, nhưng nông nghiệp lại tăng không đáng kể và nằm ngoài tiến trình tăng trưởng mang tính bứt phá của tỉnh. Trong khi đó, các tỉnh phía Nam sản xuất nông nghiệp vẫn tăng lên. Tỉnh Thái Bình, tổng sản lượng lương thực gấp gần 4 lần tỉnh Vĩnh Phúc và sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 647,6 kg, trong khi của Vĩnh Phúc chỉ đạt 349,1 kg.

BẢNG 2: Giá trị nông nghiệp của các tỉnh ĐBSH (giá so sánh 1994) *Đơn vị: tỷ đồng*

	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Vĩnh Phúc	1637,3	1698,8	1735,9	1658,2	1686,7	1941,4
Bắc Ninh	1594,5	1599,8	1584,7	1659,7	1731,5	1797,1
Hải Dương	2878,2	2919,1	2988,6	3089,3	2997,3	3053,5
Hưng Yên	2327,5	2336,9	2571,9	2669,7	2527,7	2628,4
Thái Bình	3817,0	3939,2	4025,6	4218,5	4419,8	4629,0
Hà Nam	1218,9	1282,9	1359,2	1422,2	1411,4	1519,0
Nam Định	2544,5	2911,4	2899,9	2981,8	2945,5	3050,1
Ninh Bình	1257,9	1374,9	1413,5	1474,3	1509,0	1578,8

Nguồn: Niên giám thống kê 2010 và 2011.

Vậy, vấn đề gì đặt ra ở đây? Một là, sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế được quyết định ở việc tập trung vào phát triển công nghiệp, tạo ra sự đột phá của công nghiệp. Tuy nhiên, sự trì trệ và suy giảm của sản xuất nông nghiệp lại là điều khó chấp nhận. Phát triển nông nghiệp là cách thức sử dụng hiệu quả các tiềm lực kinh tế sẵn có, những lợi thế tiềm góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo, đồng thời tăng tích lũy nội tại cho nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp chính là chuyển nông nghiệp thành nông nghiệp thương phẩm, nông nghiệp công nghiệp hóa, thành một lĩnh vực kinh doanh, là một lĩnh vực cơ bản và quyết định trong sự phát triển tổng thể của nền kinh tế. Hai là, việc tiếp tục phát triển nông nghiệp của các tỉnh vùng Nam sông Hồng, đặc biệt Thái Bình là một điểm nhấn. Sự phát triển của nông nghiệp, góp phần giảm nghèo, cải thiện đời sống nông dân, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; nhưng xét cho cùng, đây vẫn là tiến trình của kinh tế truyền thống trong điều kiện mới. Vì vậy, mặc dù phát triển nông nghiệp giữ vị trí dẫn đầu, vượt trội, song kinh tế của các tỉnh phía Nam sông Hồng vẫn trì trệ và đang ở thế tụt hậu. Điều quyết định sự phát triển kinh tế của các tỉnh phía Nam chính là phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Từ nhận xét trên cho thấy: vấn đề phát triển chính là sự kết hợp hai mô hình của các tỉnh vùng Bắc và vùng Nam sông Hồng trong quá trình cấu trúc lại nền kinh tế nhằm tạo ra sự phát triển hợp quy luật.

3. Vấn đề sản xuất lúa trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ĐBSH

Trong lịch sử, sản xuất lúa là nền tảng kinh tế của ĐBSH. Cũng chính sản xuất lúa thâm canh đã tạo nên văn minh sông Hồng – thực chất là văn minh lúa nước. Có thể nói, lịch sử kinh tế của người Việt là lịch sử sản xuất lúa nước và số phận của họ gắn liền với sự thăng trầm của sản xuất lúa nước. Tuy vậy, sản xuất lúa nước có những khó khăn và khó làm giàu vì: (i) sản xuất lúa nước chịu nhiều tác động của thiên nhiên, nhất là sự

thất thường của thời tiết, mưa lũ, bão tố; (ii) mật độ dân cư của châu thổ sông Hồng là khá lớn, “xiềng ba sào” là khái niệm chỉ giới hạn chật hẹp của nguồn lực đất cho sản xuất lúa; (iii) sản xuất lúa nước kém hiệu quả...

Những đặc điểm trên làm cho sản xuất lúa ở ĐBSH khó chuyển thành lĩnh vực kinh doanh, đây là vấn đề nan giải đối với phát triển nông nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đây:

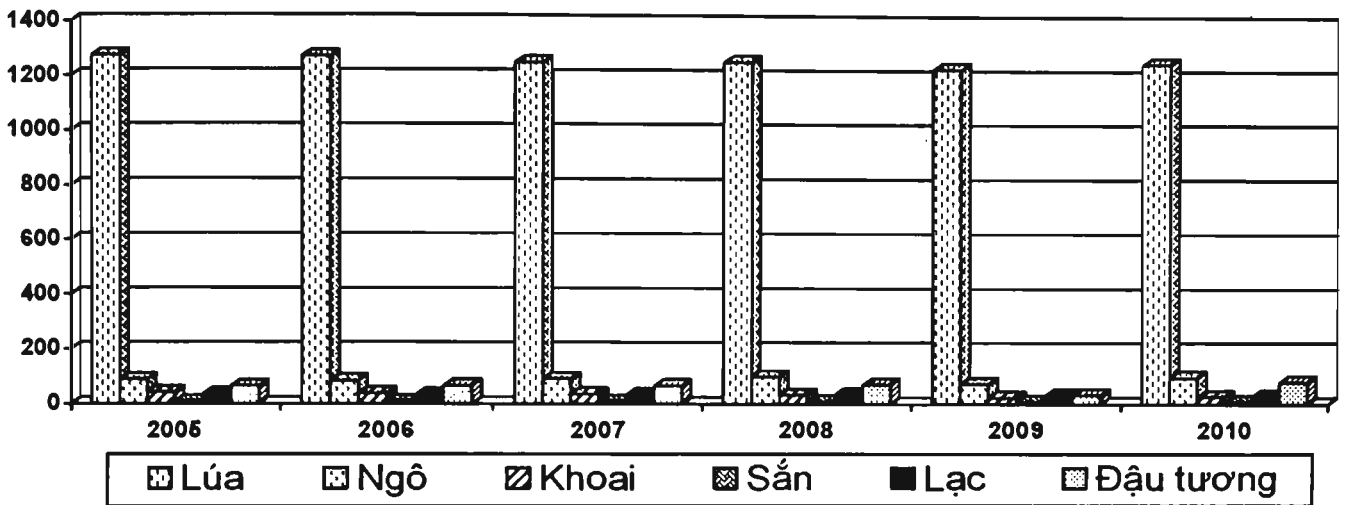
Thứ nhất, trên thực tế sản xuất lúa ở ĐBSH trong những năm sau đổi mới có mức tăng tiến mạnh. Năm 1986, sản lượng lúa đạt khoảng 3 triệu tấn, sau 15 năm, đến năm 2000, sản lượng lúa đạt 6 triệu tấn, tăng gấp đôi. Tuy nhiên, từ năm 2000 – 2009, sản xuất lúa hầu như không tăng mà chững lại: sản lượng lúa năm 2000 đạt 6.594.000 tấn, thì năm 2009 là 6.880.700 tấn. Vì dân số tăng lên khá nhanh nên lương thực bình quân đầu người ở ĐBSH giảm xuống đáng kể. Năm 2000, lương thực bình quân/người là 403 kg, thì năm 2009 giảm xuống còn 372 kg. Sở dĩ sản xuất lúa giảm vì: 1) một số đất trồng lúa phải chuyển sang phát triển đô thị, phát triển công nghiệp và xây dựng hạ tầng; 2) năng xuất lúa có tăng, song tăng chậm nên không bù được yếu tố diện tích gieo trồng giảm; 3) sản xuất lúa hiệu quả thấp, nên người dân ít đầu tư. Sản xuất lúa ở ĐBSH cơ bản là nhằm giải quyết nhu cầu tiêu dùng của người dân, tức sản xuất tự cung tự cấp, tỷ trọng hàng hóa thấp chỉ đạt khoảng 18%. Do giá trị trao đổi hàng hóa của lúa không cao, chi phí cho sản xuất lúa khá lớn, hiệu quả thấp, khiến sản xuất lúa khó trở thành lĩnh vực đầu tư kinh doanh. Về cơ bản sản xuất lúa mang nặng tính tự nhiên hay sản xuất hàng hóa nhỏ, giản đơn, trì trệ, tụt hậu. Đây là vấn đề nghiêm trọng nhất của kinh tế nông thôn các tỉnh ĐBSH.

Thứ hai, sản xuất lúa vẫn do các hộ nông dân nhỏ lẻ thực hiện. Mặc dù kỹ thuật, công nghệ canh tác đã có những thay đổi khá lớn: giống mới, phân hóa học, thuốc trừ sâu, tưới tiêu và công nghệ tiên tiến đã được áp dụng vào sản xuất, sản xuất đã gần và dựa khá

nhiều vào thị trường, nhưng nhìn chung, xét về quy mô và tính chất thì sản xuất hộ nông dân vẫn là sản xuất tiểu nông, manh mún. Bởi vậy, nông nghiệp của ĐBSH khó tổ chức thành các nông, trang trại, các doanh nghiệp kinh doanh. Nguyên nhân chủ yếu là không tách được nông

dân khỏi ruộng đất, khó chuyển ruộng đất thành hàng hóa, không tập trung được ruộng đất với quy mô cần thiết để xác lập các doanh nghiệp kinh doanh, sản xuất lúa quy mô lớn thích hợp. Đây là một vấn đề nan giải đối với phát triển sản xuất lúa ở ĐBSH.

HÌNH 2: Diện tích một số cây trồng chủ yếu ở các tỉnh ĐBSH (đơn vị: nghìn ha)



Nguồn: Niên giám Thống kê 2010 và 2011.

Thứ ba, điểm nổi bật nhất của ĐBSH là ngôi vị độc tôn sản xuất lúa cơ bản vẫn giữ vững. Đây là đặc trưng của nông nghiệp truyền thống được duy trì, tiếp tục trong suốt những năm đổi mới vừa qua. Xét về diện tích, sản xuất lúa giảm là do một số diện tích đất trồng lúa chuyển thành đất đô thị, đất công nghiệp và xây dựng hạ tầng. Một số diện tích đất trồng lúa chuyển sang nuôi trồng thủy sản là những vùng đất trồng lúa không thích hợp và số đất này không lớn. Điều quan trọng trong việc giữ vững ngôi vị của cây lúa là tăng cường thâm canh. Chẳng hạn, từ năm 2005 đến năm 2009, năng suất lúa tăng được gần 5 tạ/ha. Tỉnh Thái Bình tăng được 8 tạ/ha, Nam Định tăng gần 7 tạ/ha. Nhờ tăng năng suất, sản lượng lúa ĐBSH đã duy trì ổn định ở mức 6,5 triệu tấn/năm suốt 10 năm qua. Khi lúa chiếm trên 80% diện tích đất nông nghiệp thì có nghĩa là cây trồng khác không có cơ sở, điều kiện để phát triển. Điều gì sẽ xảy ra ở đây? (i) ở ĐBSH, lúa là cây trồng chủ yếu, nhưng với phương thức sản xuất

như hiện nay thì trồng lúa không thể phát triển thêm được nữa. Vì vậy, việc phát triển của ngành trồng trọt chỉ còn tùy thuộc vào sự phát triển của cây trồng ngoài lúa; (ii) trong điều kiện thủy lợi trước đây, ĐBSH về cơ bản luôn ngập nước nên thích hợp với việc trồng lúa. Tuy nhiên, những năm gần đây nhờ thủy lợi phát triển, quan hệ đất và nước ở ĐBSH có sự thay đổi lớn khiến cho đất có khả năng trồng cạn tăng lên. Việc thay đổi này có ý nghĩa kinh tế đặc biệt đối với ĐBSH. Nói khác đi, đột phá trong phát triển nông nghiệp ở ĐBSH là ở cuộc cách mạng trong cơ cấu cây trồng, phát triển các cây trồng cạn mang tính thương phẩm có giá trị trao đổi cao.

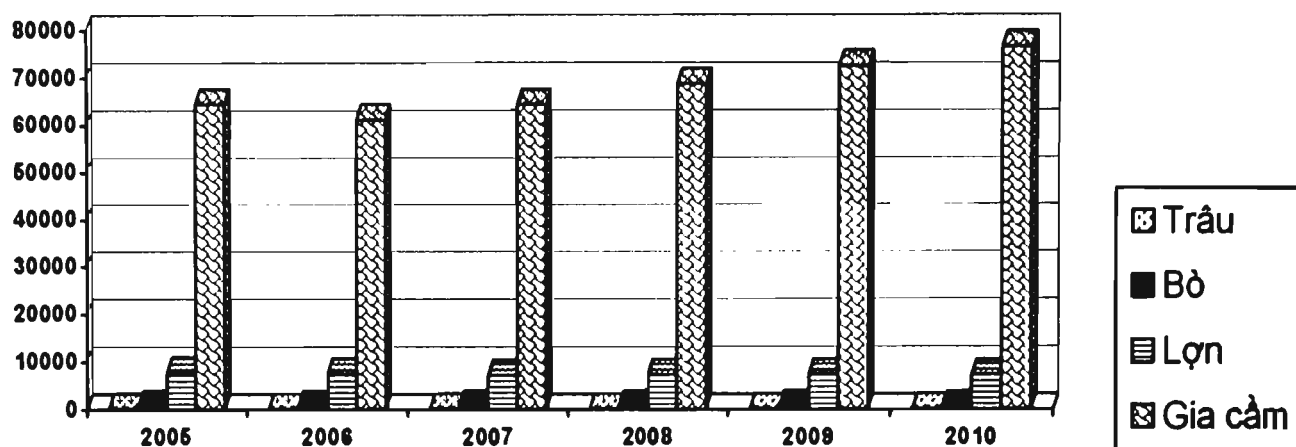
4. Vấn đề phát triển chăn nuôi

Chăn nuôi là một ngành quan trọng của bất kỳ nền nông nghiệp nào. Đối với các tỉnh ĐBSH, cho tới trước thế kỷ XXI, chăn nuôi vẫn chỉ là ngành sản xuất phụ. Do vậy đã không có cơ sở để tách chăn nuôi thành một ngành độc lập, lại càng không thể đẩy chăn nuôi thành ngành sản xuất chính. Chăn nuôi

phần lớn tận dụng sản phẩm phụ của ngành trồng trọt và các bãi cỏ tự nhiên, rất hạn hẹp

và là hoạt động tạo ra tư liệu sản xuất cho trồng trọt - tức sức kéo và phân bón.

HÌNH 3: Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm ở các tỉnh ĐBSH (đơn vị: nghìn con)



Nguồn: Niên giám Thống kê 2010 và 2011.

Đổi mới, chuyển sang kinh tế thị trường đã thúc đẩy sản xuất lương thực tăng nhanh, hình thành nguồn thức ăn lớn cho chăn nuôi. Thêm vào đó, thị trường thức ăn gia súc mở rộng, đã hình thành cơ sở cho chăn nuôi tách khỏi trồng trọt và phát triển ít phụ thuộc vào trồng trọt. Bởi vậy, chăn nuôi gia súc của ĐBSH đã phát triển khá mạnh, vượt lên nhanh chóng xấp xỉ với ngành trồng trọt, góp phần tăng thu nhập cho kinh tế hộ nông dân và sẽ trở thành một ngành sản xuất chủ lực của nông nghiệp ĐBSH. Cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, dân cư thành thị tăng mạnh, do đó nhu cầu tiêu dùng sản phẩm từ chăn nuôi tăng nhanh chóng. Vì vậy, vị trí và vai trò của chăn nuôi ngày càng quan trọng. Nói khác đi, chăn nuôi sẽ thành một hướng cơ bản và đột phá trong phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Nhưng chăn nuôi gia súc, gia cầm của các tỉnh ĐBSH có những hạn chế: (i) do đất chật người đông, không có đất trồng cỏ, vì thế chăn nuôi đại gia súc, trâu, bò khó trở thành ngành sản xuất lớn. Cơ giới hóa đã làm mất chức năng của chăn nuôi trâu bò trong việc cung cấp sức kéo cho việc làm đất và vận tải. Chăn nuôi trâu, bò hiện nay chỉ còn chức năng là cung cấp thực phẩm. (ii) chăn nuôi chỉ còn tập trung ở chăn nuôi lợn và gia cầm, đặc biệt là thủy cầm, ngan, vịt, ngỗng. Trong nông nghiệp

truyền thống, lợn và gia cầm có một vị trí đặc biệt đối với đời sống người dân và với sản xuất nông nghiệp. Lợn, gia cầm cung cấp thực phẩm trong sinh hoạt hàng ngày, nhất là trong các dịp lễ tết. Trong nền kinh tế truyền thống, chăn nuôi lợn và gia cầm là cách sử dụng tốt những phụ phẩm nông nghiệp và là cách tích góp thu nhập bằng tiền cho các hộ nông dân. Đặc biệt, chăn nuôi lợn, gia cầm có quan hệ mật thiết với thâm canh lúa. Lúa – lợn là cấu trúc của hệ thống canh tác lấy lúa nước làm nền tảng. Có thể nói, chất thải của lợn và gia cầm là nguồn cung cấp phân bón quý cho thâm canh lúa và cải tạo đất, tăng độ phì của đất. Thập kỷ 60 – 70 của thế kỷ XX, thâm canh tăng năng xuất lúa đã có một ý nghĩa đặc biệt trong việc tự túc lương thực trong cuộc công nghiệp hóa và đấu tranh thống nhất đất nước; số đầu lợn tính trên một ha gieo trồng được xem là chỉ số chủ yếu đánh giá trình độ thâm canh lúa và còn là chỉ tiêu phấn đấu trong việc xây dựng cơ sở của thâm canh lúa. Tuy nhiên giờ đây, phân hóa học đã lấn dần vị trí quyết định trong thâm canh lúa và chăn nuôi lợn không còn được xem là hoạt động sản xuất ra tư liệu sản xuất cho ngành trồng trọt, không coi là nhân tố cơ bản quyết định của thâm canh lúa. Nói khác đi, cấu trúc lúa – lợn của phương thức sản xuất tiểu nông đã bị giải thể. Chăn nuôi lợn đã trở thành một

ngành độc lập. Giờ đây, chăn nuôi gia súc, gia cầm có được một dư địa lớn cho sự phát triển, hơn nữa đặt trong nền kinh tế thị trường, với tính chất sản xuất hàng hóa và mục tiêu kinh doanh, chăn nuôi đã có một động lực kinh tế mạnh mẽ để phát triển. Tuy nhiên, có ba cản trở đối với sự phát triển của chăn nuôi gia súc, gia cầm: *một là*, chăn nuôi hộ gia đình: đây là hình thức chăn nuôi truyền thống. Trong nông nghiệp truyền thống, hộ gia đình chỉ nuôi 1 – 2 đầu lợn/năm. Trong điều kiện mới, tính chất kinh tế của hộ nông dân và tính chất của chăn nuôi thay đổi nên quy mô chăn nuôi thay đổi: mỗi hộ có thể chăn nuôi 2 – 3 đầu lợn và vài chục gia cầm, có những hộ đã nuôi một vài chục đầu lợn và hàng trăm gia cầm. Sự chuyển biến này là nguyên nhân thúc đẩy chăn nuôi phát triển. Tuy nhiên thực tế cho thấy, trong khi một số hộ tăng số đầu gia súc, thì nhiều hộ đã không chăn nuôi gia súc, gia cầm nữa, vì không còn áp lực chăn nuôi để lấy phân bón thâm canh lúa và hiệu quả chăn nuôi thấp, ô nhiễm môi trường. Quá trình đô thị hóa khiến cho không gian sống của nông thôn thu hẹp cũng là một nhân tố đẩy chăn nuôi ra khỏi hộ gia đình. Có thể nói, chăn nuôi hộ gia đình đã đi gần hết con đường của mình và một phương thức chăn nuôi mới cần thúc đẩy hình thành, đó là chăn nuôi công nghiệp trong các trang trại, các doanh nghiệp, là một tất yếu khách quan phù hợp nhu cầu sản xuất hàng hóa quy mô lớn của kinh tế thị trường. *Hai là*, những cơ sở và chăn nuôi theo kiểu công nghiệp về cơ bản chưa được xác lập: (i) chăn nuôi tập trung của các doanh nghiệp kinh doanh là một ngành công nghiệp, song các tỉnh mới thành lập các cụm, các khu công nghiệp cho hoạt động công nghiệp mà chưa có các cụm, các khu cho chăn nuôi tập trung theo lối công nghiệp; (ii) chưa có các cơ sở và phương tiện để xử lý chất thải của chăn nuôi tập trung. Đây là một khó khăn lớn, ngăn cản chăn nuôi tập trung; (iii) chưa có ngành sản xuất giống trên cơ sở áp dụng khoa học, công nghệ mới đáp ứng được các yêu cầu về chăn nuôi và yêu cầu của thị trường rộng lớn, chất lượng cao; (iv) chưa thực sự có hệ thống thú y thích hợp để loại trừ dịch

bệnh giảm tổn thất lớn cho ngành chăn nuôi; (v) thức ăn gia súc chủ yếu còn mang tính chất truyền thống và dựa vào nguồn nhập ngoại; chưa có công nghiệp sản xuất thức ăn gia súc, hình thành cơ sở thức ăn thích ứng của chăn nuôi công nghiệp tập trung; (vi) chưa có một ngành công nghiệp chế biến và bảo quản sản phẩm chăn nuôi thích ứng; hoạt động giết mổ và xử lý sản phẩm chăn nuôi còn mang tính nhỏ lẻ; chăn nuôi hiện tại chưa đủ cơ sở và điều kiện xác lập thành một ngành công nghiệp. Nếu những cơ sở và những điều kiện cho chăn nuôi không được hình thành thì chăn nuôi của các tỉnh ĐBSH sẽ không thể bứt phá được. Như vậy, nông nghiệp ĐBSH sẽ chỉ có cây lúa đã hết dư địa phát triển và chăn nuôi sẽ dừng ở trạng thái chăn nuôi truyền thống cải tiến mà thôi.

Tóm lại, bốn vấn đề nêu trên cho ta thấy kinh tế nông thôn của các tỉnh vùng ĐBSH đã khai thác được những tiềm năng sẵn có

và động lực do quá trình đổi mới tạo ra. Nó đã đi tới điểm mà tại đó hình thành những tiền đề, những yêu cầu mới cho sự phát triển, đồng thời nó cũng vấp phải những vấn đề mà nếu không giải quyết, kinh tế nông thôn không thể phát triển được nữa. Sự phát triển đòi hỏi kinh tế nông thôn phải được cấu trúc lại, hình thành một hệ thống mới với những cơ sở và điều kiện thích ứng mới. Có như vậy cơ cấu kinh tế nông thôn mới có thể tiếp tục chuyển dịch, thay đổi, kinh tế mới có thể phát triển mang tính bứt phá./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Harry T. Oshima trong cuốn “Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa”, 1987.
2. PTS.TS. Đỗ Tiến Sâm, Vấn đề tam nông ở Trung Quốc: thực trạng và giải pháp. Nxb Khoa học, 2008.
3. GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn, Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam, con đường và bước đi. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
4. Vũ Trọng Khải, Đỗ Thái Đồng, Phạm Bích Hợp (Chủ biên), Phát triển nông thôn Việt Nam từ làng xã truyền thống đến văn minh thời đại, Nxb Nông nghiệp, 2004.
5. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê 2009, 2010. Nxb Thống kê, 2010, 2011.
6. PGS. TS. Đỗ Thị Minh Đức, Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn với vấn đề đô thị hóa ở đồng bằng sông Hồng. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4/1993.